

Số: 52 /2013/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

**Quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là
các chất độc hại, chất lây nhiễm**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S.....
	Ngày: 10/11/2013

Căn cứ Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về:

a) Điều kiện vận chuyển và trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm thuộc loại 6 quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa; Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt và Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Danh mục hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (sau đây gọi chung là hàng nguy hiểm).

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Số UN (United nations)* là số có bốn chữ số, được quy định theo hệ thống của Liên hợp quốc để xác định các hàng nguy hiểm.

2. *Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm* là bản đánh giá, xác định các rủi ro môi trường và biện pháp hạn chế, ứng phó, khắc phục sự cố do phát thải các chất độc hại, chất lây nhiễm trong quá trình vận chuyển.

3. *Khu vực có rủi ro cao về môi trường và sức khỏe* là những khu vực thường tập trung đông người như: trường học, bệnh viện, chợ, khu thương mại tập trung, khu dân cư tập trung hoặc vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, công viên, khu du lịch, khu vui chơi giải trí và các khu vực khác có yêu cầu bảo vệ môi trường nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật.

4. *Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm* là giấy phép do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

5. *Chủ hàng nguy hiểm* là tổ chức, cá nhân có hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm.

6. *Chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm* là tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện được sử dụng để thực hiện việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm.

Chương II

ĐIỀU KIỆN VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Điều 4. Yêu cầu về Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Tổ chức, cá nhân phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm trong các trường hợp sau:

a) Khi vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ với khối lượng bằng hoặc vượt ngưỡng

khối lượng phải cấp phép vận chuyển theo quy định tại cột (6) Phụ lục 1 Thông tư này;

b) Khi vận chuyển từng loại hàng nguy hiểm có khối lượng không vượt ngưỡng khối lượng phải cấp phép vận chuyển theo quy định tại cột (6) Phụ lục 1 Thông tư này, nhưng tổng khối lượng của các chất độc hại, chất lây nhiễm vận chuyển trên cùng một phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lớn hơn 01 tấn/chuyến (không tính khối lượng bao bì).

2. Tổ chức, cá nhân phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư này, không cần có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm trong các trường hợp sau:

a) Khi vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ với khối lượng dưới ngưỡng khối lượng phải cấp phép vận chuyển theo quy định tại cột (6) Phụ lục 1 Thông tư này, nhưng phải có Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này) và phải tuân theo các điều kiện vận chuyển và trách nhiệm quy định tại các Điều 5, 6, 7, 10 và Điều 20 Thông tư này;

b) Khi vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông đường thủy nội địa hoặc đường sắt, nhưng phải tuân theo các quy định tương ứng tại Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa hoặc Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ và phải tuân theo các điều kiện vận chuyển và trách nhiệm quy định tại các Điều 5, 6, 8, 9, 10 và Điều 20 Thông tư này.

3. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được cấp 03 (ba) bản chính, trong đó: 01 (một) bản gốc lưu tại cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định tại Điều 12 Thông tư này; 01 (một) bản chính gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh; và 01 (một) bản chính gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 5. Điều kiện về đóng gói, bao bì, vật chứa, ghi nhãn và biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm

1. Yêu cầu về đóng gói, bao bì, vật chứa:

a) Việc đóng gói hàng nguy hiểm và sử dụng các loại vật liệu dùng để làm bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm phải đáp ứng các quy định của tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 - Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển và phù hợp với các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng với loại hàng hóa đó (nếu có);

b) Bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm phải đủ vững chắc để chịu được những va chạm tác động trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp, xếp, dỡ; có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị hoen gỉ, không phản ứng hóa học với chất chứa bên trong; có khả năng chống thấm, kín và chắc chắn để đảm bảo không rò rỉ khi vận chuyển trong điều kiện bình thường và hạn chế tối đa sự rò rỉ hàng nguy hiểm ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố;

c) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân vận chuyển sử dụng bao bì, vật chứa để tự đóng gói hàng nguy hiểm thì phải thực hiện thử nghiệm và chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm bao bì, vật chứa đó trước khi sử dụng để tránh rơi lọt hoặc rò rỉ khi vận chuyển;

d) Bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm sau khi sử dụng phải được bảo quản riêng đáp ứng các quy định của tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 - Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

đ) Trường hợp sử dụng lại bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm thì phải làm sạch, bảo đảm kín và không gây ảnh hưởng đến loại hàng mới hoặc gây ô nhiễm môi trường; trường hợp không sử dụng lại hoặc thải bỏ bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm thì phải tuân theo các quy định của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu về ghi nhãn:

Việc ghi nhãn hàng nguy hiểm được thực hiện theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư số 09/2007/TT-BKHHCN ngày 06 tháng 4 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất.

3. Yêu cầu về biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm:

a) Bên ngoài bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm phải dán biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm;

b) Phương tiện vận chuyển phải dán biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm hàng vận chuyển. Nếu cùng một phương tiện vận chuyển nhiều loại hàng nguy hiểm khác nhau tại một thời điểm thì trên phương tiện phải dán đủ các biểu trưng nguy hiểm của các loại hàng đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên thành và phía sau phương tiện, có độ bền đủ chịu được tác động của thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp, vận chuyển. Biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển phải được làm sạch và bóc, xóa hết nếu không vận chuyển hàng nguy hiểm;

c) Biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm của loại, nhóm hàng vận chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày

10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa, Điều 25 Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt hoặc Điều 9 Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, tương ứng với loại hình phương tiện vận chuyển;

d) Đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt vận chuyển hàng rời với khối lượng bằng hoặc vượt ngưỡng khối lượng phải cấp phép vận chuyển, ngoài biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm phải có bảng thông tin khẩn cấp đặt tại cuối phương tiện vận chuyển, mép dưới của bảng thông tin khẩn cấp phải cách mặt đất ít nhất 450 mm.

4. Yêu cầu về xếp, dỡ và lưu kho bãi hàng nguy hiểm:

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân thủ đúng chỉ dẫn về bảo quản, xếp, dỡ và lưu kho bãi từng loại hàng nguy hiểm phù hợp với các quy định của tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 - Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hoặc trong thông báo của chủ hàng nguy hiểm, chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm;

b) Việc xếp, dỡ và lưu kho bãi hàng nguy hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa, Điều 30 Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt hoặc Điều 12 Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, tương ứng với loại hình phương tiện vận chuyển.

5. Hàng nguy hiểm được vận chuyển phải kèm theo Phiếu an toàn hóa chất quy định tại Điều 29 Luật Hóa chất năm 2007 và Điều 40 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Điều 6. Điều kiện chung đối với các phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Không vận chuyển hàng nguy hiểm cùng với hành khách, vật nuôi, lương thực, thực phẩm hoặc vận chuyển hàng nguy hiểm có khả năng phản ứng với nhau gây cháy, nổ hoặc tạo ra các chất mới độc hại đối với môi trường và sức khỏe con người trên cùng một phương tiện hoặc toa xe.

2. Có trang thiết bị che, phủ kín toàn bộ khoang chở hàng. Trang thiết bị che phủ phải phù hợp với yêu cầu chống thấm, chống cháy, không bị phá hủy

khi tiếp xúc với loại hàng được vận chuyển; chịu được sự va đập và đảm bảo an toàn, hạn chế sự rò rỉ các chất độc hại và lây nhiễm ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố.

3. Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển như đã mô tả trong Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.

Điều 7. Điều kiện đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khi vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Có ca bin đủ chỗ cho ít nhất 02 (hai) người ngồi, gồm 01 (một) người điều khiển phương tiện vận chuyển và 01 (một) người áp tải hàng nguy hiểm; có đủ các bộ phận gá buộc để có thể định vị chắc chắn hàng khi vận chuyển.

3. Đáp ứng các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều kiện đối với phương tiện giao thông đường thủy nội địa khi vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

2. Đáp ứng các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn về vận chuyển hóa chất nguy hiểm hoặc hàng nguy hiểm tương ứng theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

3. Đáp ứng các điều kiện về an toàn phòng cháy, chữa cháy và thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều kiện đối với phương tiện giao thông đường sắt khi vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông đường sắt.

2. Đáp ứng các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn về vận chuyển hóa chất nguy hiểm hoặc hàng nguy hiểm tương ứng theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

3. Đáp ứng các điều kiện về an toàn phòng cháy, chữa cháy và thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Điều kiện đối với người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm

1. Người điều khiển phương tiện vận chuyển phải có Giấy phép điều khiển phương tiện còn hiệu lực, phù hợp với loại phương tiện ghi trong Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

2. Người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm phải có Giấy chứng nhận được huấn luyện về vận chuyển hàng

nguy hiểm do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hoặc phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- a) Tốt nghiệp từ trung cấp trở lên chuyên ngành hóa chất;
- b) Có Giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm còn hiệu lực do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;
- c) Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy còn hiệu lực do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 11. Thuê vận chuyển hàng nguy hiểm

Trong trường hợp chủ hàng nguy hiểm thuê chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm thực hiện việc vận chuyển hàng nguy hiểm phải tuân thủ các quy định sau:

1. Đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

a) Chủ hàng nguy hiểm phải có hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc vận chuyển với chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm phù hợp với loại hàng cần vận chuyển;

b) Trường hợp chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm không có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm phù hợp với loại hàng cần vận chuyển, chủ hàng nguy hiểm phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện vận chuyển theo quy định tại các Điều 5, 6, 7 và 10 Thông tư này và nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo từng chuyến hàng theo quy định tại các Điều 13 và 14 Thông tư này.

2. Đối với phương tiện giao thông đường thủy nội địa và đường sắt:

Chủ hàng nguy hiểm phải có hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc vận chuyển với chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm, trong đó có điều khoản quy định chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải đáp ứng điều kiện về việc vận chuyển an toàn và bảo vệ môi trường phù hợp với loại hàng cần vận chuyển tương ứng theo quy định tại Điều 8 và 9 Thông tư này.

3. Việc thuê vận chuyển hàng nguy hiểm phải phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM BẰNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Điều 12. Thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Tổng cục Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại hoặc tước Giấy phép vận chuyển

hàng nguy hiểm cho chủ hàng nguy hiểm hoặc chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đối với những trường hợp vận chuyển quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

b) Bảng kê danh mục, khối lượng và lịch trình vận chuyển hàng nguy hiểm; Danh sách phương tiện vận chuyển, người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này;

c) Bản sao chứng thực Giấy phép điều khiển phương tiện còn hiệu lực của người điều khiển phương tiện vận chuyển, Giấy đăng ký phương tiện vận chuyển, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện vận chuyển, do cơ quan có thẩm quyền cấp;

d) Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận cần thiết còn hiệu lực của người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

đ) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm và các hồ sơ khác (nếu có), thể hiện rõ việc tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động kinh doanh hoặc vận chuyển hàng hóa;

e) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

g) Hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc vận chuyển hàng nguy hiểm có chữ ký, đóng dấu xác nhận của các bên ký hợp đồng (trong trường hợp chủ hàng nguy hiểm thuê vận chuyển);

h) Phiếu an toàn hóa chất của hàng nguy hiểm cần vận chuyển bằng tiếng Việt có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

i) Kết quả thử nghiệm bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (nếu có);

k) Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này;

l) Phương án làm sạch thiết bị và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi kết thúc vận chuyển theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này.

2. Hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này phải được tổ chức, cá nhân lập thành 02 (hai) bộ đóng dấu giáp lai, 01 (một) bộ lưu tại Tổng cục Môi trường và 01 (một) bộ trả lại tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm sau khi có xác nhận của Tổng cục Môi trường.

Điều 14. Trình tự cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Chủ hàng nguy hiểm hoặc chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm lập 02 (hai) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này và gửi đến Tổng cục Môi trường để xem xét cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Môi trường có trách nhiệm thông báo qua điện thoại, email hoặc bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cho tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 Thông tư này.

4. Nếu thông tin trong hồ sơ đăng ký có dấu hiệu khai báo sai hoặc hàng nguy hiểm vận chuyển với khối lượng lớn hoặc có tính nguy hại cao, Tổng cục Môi trường sẽ trực tiếp kiểm tra hoặc chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương kiểm tra điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư này trước khi cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm. Thời hạn kiểm tra, cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

5. Tổng cục Môi trường có thể lấy ý kiến tham khảo của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh về việc đồng thuận hoặc không đồng thuận đối với việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 15. Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm phải cấp lại để điều chỉnh khi có thay đổi, bổ sung một trong các nội dung của Giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

b) Nội dung thay đổi, bổ sung so với nội dung của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

c) Bản sao chứng thực Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

3. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được điều chỉnh theo đề nghị của tổ chức, cá nhân, nhưng không vượt quá 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày cấp.

4. Trình tự đăng ký, cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được thực hiện tương tự như cấp lần đầu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 16. Cấp gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm có thể được gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 12 (mười hai) tháng kể từ ngày gia hạn. Việc đề nghị cấp gia hạn được thực hiện trước thời hạn Giấy phép hết hiệu lực 01 (một) tháng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

b) Báo cáo quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này;

c) Bản sao chứng thực Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

3. Trình tự đăng ký, cấp gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được thực hiện tương tự như cấp lần đầu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 17. Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Trường hợp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bị mất, bị cháy hoặc bị rách, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ gửi về Tổng cục Môi trường đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

b) Báo cáo quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này;

c) Bản sao chứng thực Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (nếu có).

3. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được cấp lại không vượt quá thời hạn hiệu lực còn lại của Giấy phép đã được cấp.

4. Trình tự đăng ký, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được thực hiện tương tự như cấp lần đầu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 18. Hiệu lực của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được cấp theo thời hạn hoặc theo từng chuyến hàng theo hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm của tổ chức, cá nhân.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm không quá 12 tháng, kể từ ngày cấp.

3. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được cấp theo từng chuyến hàng sẽ hết hiệu lực ngay sau thời điểm quy định kết thúc việc vận chuyển.

Điều 19. Tước Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm sẽ bị tước khi chủ Giấy phép vận chuyển vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu tước Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

b) Cho thuê, mượn hoặc tự ý sửa đổi nội dung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

c) Thực hiện không đúng nội dung được quy định trong Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

d) Khi để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm từ 02 (hai) lần trở lên.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm ban hành quyết định tước Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức, cá nhân bị tước Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm không được phép nộp hồ sơ xin cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bị tước.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Trách nhiệm của chủ hàng nguy hiểm:

a) Phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc phải đáp ứng các điều kiện vận chuyển quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương xử lý, hạn chế và khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển;

c) Cung cấp 01 (một) bản sao chứng thực Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cho người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm trong trường hợp phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

d) Thông báo bằng văn bản cho chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm, người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm: danh mục hàng nguy hiểm được vận chuyển theo chuyến hàng (tên hàng nguy

hiểm, số UN, loại, nhóm hàng, số hiệu nguy hiểm; khối lượng hàng nguy hiểm); những yêu cầu phải thực hiện trong quá trình vận chuyển; hướng dẫn xử lý trong trường hợp có sự cố môi trường và địa chỉ liên hệ khi xảy ra sự cố môi trường;

đ) Thực hiện các trách nhiệm về bảo hiểm theo quy định và thanh toán toàn bộ chi phí có liên quan đến việc khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm. Chịu trách nhiệm về các tổn thất phát sinh do việc cung cấp chậm trễ, thiếu chính xác về các thông tin, tài liệu và chỉ dẫn;

e) Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ an toàn cá nhân cho người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm;

g) Bảo quản bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm; thu gom, vận chuyển, quản lý, xử lý bao bì, vật chứa thải bỏ theo quy định bảo vệ môi trường và quản lý chất thải, chất thải nguy hại;

h) Nộp phí, lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định của pháp luật;

i) Gửi báo cáo về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm cho Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi đăng ký kinh doanh chậm nhất sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc việc vận chuyển (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này) trong trường hợp có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được cấp theo từng chuyến hàng;

k) Gửi báo cáo về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm cho Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi đăng ký kinh doanh trước ngày 15/6 và trước ngày 15/12 hàng năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này) trong trường hợp có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được cấp theo thời hạn;

l) Gửi báo cáo về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm cho Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi đăng ký kinh doanh trước ngày 15/12 hàng năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này) trong trường hợp không cần có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm:

a) Phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc phải đáp ứng các điều kiện vận chuyển quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương xử lý, hạn chế và khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển;

c) Cung cấp 01 (một) bản sao chứng thực Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cho người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm trong trường hợp phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

d) Thực hiện các trách nhiệm về bảo hiểm theo quy định và thanh toán toàn bộ chi phí có liên quan đến việc khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm. Chịu trách nhiệm về các tổn thất phát sinh do việc cung cấp chậm trễ, thiếu chính xác về các thông tin, tài liệu và chỉ dẫn;

đ) Chấp hành đầy đủ thông báo của chủ hàng nguy hiểm liên quan đến hàng nguy hiểm cần vận chuyển;

e) Có kế hoạch, biện pháp cụ thể và thực hiện việc xử lý, vệ sinh phương tiện sau khi kết thúc đợt vận chuyển nếu không tiếp tục vận chuyển loại hàng nguy hiểm đó;

g) Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ an toàn cá nhân cho người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm;

h) Bảo quản bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm; thu gom, vận chuyển, quản lý, xử lý bao bì, vật chứa thải bỏ theo quy định bảo vệ môi trường và quản lý chất thải, chất thải nguy hại;

i) Nộp phí, lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định của pháp luật;

k) Gửi báo cáo về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm cho Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đăng ký kinh doanh trước ngày 15/6 và trước ngày 15/12 hàng năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này) trong trường hợp có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được cấp theo thời hạn;

l) Gửi báo cáo về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm cho Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi đăng ký kinh doanh trước ngày 15/12 hàng năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này) trong trường hợp không cần có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm:

a) Chỉ thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm khi có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc đáp ứng các điều kiện vận chuyển quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Phải mang theo Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (bản sao chứng thực) khi vận chuyển hàng nguy hiểm trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

c) Thông báo cho các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương để phối hợp xử lý, hạn chế và khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển;

d) Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về lịch trình vận chuyển và chấp hành đầy đủ thông báo của chủ hàng nguy hiểm, chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm. Trong quá trình vận chuyển không được tùy tiện chuyển

hàng nguy hiểm sang phương tiện vận chuyển khác, trừ trường hợp khẩn cấp do thiên tai, sự cố bất khả kháng;

đ) Không được dừng, đỗ phương tiện vận chuyển với khoảng cách dưới 100 m tại khu vực có rủi ro cao về môi trường và sức khỏe, trừ trường hợp phải dừng, đỗ, neo đậu theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải.

Trong trường hợp không có người áp tải hàng nguy hiểm, người điều khiển phương tiện vận chuyển phải thực hiện thêm các trách nhiệm của người áp tải hàng nguy hiểm theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Trách nhiệm của người áp tải hàng nguy hiểm:

a) Khi vận chuyển hàng nguy hiểm phải mang theo Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm; Phiếu an toàn hóa chất của hàng nguy hiểm cần vận chuyển bằng tiếng Việt; Hướng dẫn về việc vận chuyển an toàn hàng nguy hiểm của nhà sản xuất (nếu có) và các giấy tờ cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Kiểm tra các điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm trước khi vận chuyển, ít nhất 02 (hai) giờ/lần trong suốt quá trình vận chuyển và sau khi vận chuyển để đảm bảo an toàn vận chuyển theo quy định của pháp luật;

c) Theo dõi, giám sát việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển; bảo quản hàng nguy hiểm; chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh môi trường;

d) Thực hiện việc ghi nhật ký quá trình vận chuyển;

đ) Thông báo cho các cơ quan có liên quan và thực hiện các hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm;

e) Mang đầy đủ phương tiện bảo vệ an toàn cá nhân khi tiếp cận hàng nguy hiểm đối với môi trường hoặc xử lý khi có sự cố môi trường xảy ra trong quá trình vận chuyển.

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương

1. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện phối hợp với Tổng cục Môi trường và các cơ quan liên quan kiểm tra điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư này.

2. Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và thông báo cho các cơ quan liên quan để phối hợp, huy động các lực lượng cần thiết kịp thời xử lý sự cố môi trường, khắc phục hậu quả.

3. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm, các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm huy động lực lượng kịp thời, phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương và các cơ quan liên quan để:

a) Hỗ trợ người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm trong việc cứu người, hàng nguy hiểm và phương tiện vận chuyển;

- b) Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực có sự cố và tổ chức cấp cứu nạn nhân;
- c) Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm;
- d) Tổ chức, bố trí lực lượng bảo vệ hiện trường, bảo vệ hàng nguy hiểm, phương tiện vận chuyển để tiếp tục vận chuyển hoặc lưu kho, bãi, chuyển tải theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và phục vụ công tác điều tra, ứng phó và khắc phục hậu quả.

4. Các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương nơi xảy ra sự cố môi trường trực tiếp hướng dẫn xử lý sự cố và khắc phục hậu quả. Trường hợp xảy ra sự cố lớn ngoài khả năng xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh tiến hành kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm. Khi phát hiện vi phạm, có thể xử lý hoặc đề xuất xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Tổng cục Môi trường

1. Tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại hoặc tước Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm. Trường hợp không cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Trực tiếp kiểm tra hoặc chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương và các cơ quan có liên quan kiểm tra điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư này.

3. Chủ trì kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép vận chuyển trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

4. Tham gia, phối hợp với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương và cơ quan có liên quan nơi xảy ra sự cố môi trường hướng dẫn xử lý sự cố và khắc phục hậu quả.

5. Sao gửi Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh.

6. Thu và sử dụng phí, lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Môi trường có trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

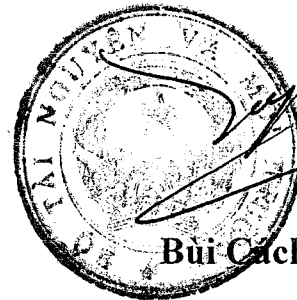
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ban Kinh tế TW;
- Ban Khoa giáo TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban KH, CN&MT Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, U.300

le *me* 4

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Cách Tuyên

Phụ lục 1
DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM LÀ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI,
CHẤT LÂY NHIỄM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2013 /TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Methyl bromide	1062	6.1	26	0,2 tấn/chuyến
2	Thuốc nhuộm, rắn, độc	1143	6.1	66	1 tấn/chuyến
3	Acetone cyanohydrin, được làm ổn định	1541	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
4	Alkaloids hoặc muối alcaloids, chất rắn	1544	6.1	60	1 tấn/chuyến
5	Alkaloids hoặc muối alcaloids, chất rắn	1544	6.1	66	1 tấn/chuyến
6	Ammonium arsenate	1546	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
7	Aniline	1547	6.1	60	1 tấn/chuyến
8	Aniline hydrochloride	1548	6.1	60	1 tấn/chuyến
9	Hợp chất Antimony, chất vô cơ, chất rắn	1549	6.1	60	1 tấn/chuyến
10	Antimony lactate	1550	6.1	60	1 tấn/chuyến
11	Antimony potassium tartrate	1551	6.1	60	1 tấn/chuyến
12	Arsenic acid, dạng lỏng	1553	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
13	Arsenic acid, dạng rắn	1554	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
14	Arsenic bromide	1555	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
15	Hợp chất arsenic, dạng lỏng, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
16	Hợp chất arsenic, dạng lỏng, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
17	Hợp chất arsenic, dạng rắn, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1557	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
18	Hợp chất arsenic, dạng rắn, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1557	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
19	Arsenic	1558	6.1	60	0,1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	Arsenic pentoxide	1559	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
21	Arsenic trichloride	1560	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
22	Arsenic trioxide	1561	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
23	Bụi arsenic	1562	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
24	Barium hợp chất	1564	6.1	60	1 tấn/chuyến
25	Barium cyanide	1565	6.1	66	1 tấn/chuyến
26	Beryllium hợp chất	1566	6.1	60	1 tấn/chuyến
27	Brucine	1570	6.1	66	1 tấn/chuyến
28	Cacodylic acid	1572	6.1	60	1 tấn/chuyến
29	Calcium arsenate	1573	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
30	Calcium arsenate và calcium arsenite hỗn hợp, chất rắn	1574	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
31	Calcium cyanide	1575	6.1	66	1 tấn/chuyến
32	Chlorodinitrobenzenes	1577	6.1	60	1 tấn/chuyến
33	Chloronitrobenzenes	1578	6.1	60	1 tấn/chuyến
34	4-Chloro-o-toluidine hydrochloride	1579	6.1	60	1 tấn/chuyến
35	Chloropicrin	1580	6.1	66	1 tấn/chuyến
36	Chloropicrin và methyl bromide hỗn hợp	1581	6.1	26	0,5 tấn/chuyến
37	Chloropicrin và methyl chloride hỗn hợp	1582	6.1	26	0,5 tấn/chuyến
38	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
39	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
40	Acetoarsenite đồng	1585	6.1	60	0,2 tấn/chuyến
41	Arsenite đồng	1586	6.1	60	0,2 tấn/chuyến
42	Cyanide đồng	1587	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
43	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
44	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
45	Dichloroanilines	1590	6.1	60	1 tấn/chuyến
46	o-Dichlorobenzene	1591	6.1	60	1 tấn/chuyến
47	Dichloromethane	1593	6.1	60	1 tấn/chuyến
48	Diethyl sulphate	1594	6.1	60	1 tấn/chuyến
49	Dinitroanilines	1596	6.1	60	1 tấn/chuyến
50	Dinitrobenzenes	1597	6.1	60	1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
51	Dinitro-o-cresol	1598	6.1	60	1 tấn/chuyến
52	Dinitrophenol dung dịch	1599	6.1	60	1 tấn/chuyến
53	Dinitrotoluenes, dạng chảy	1600	6.1	60	1 tấn/chuyến
54	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	60	1 tấn/chuyến
55	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	66	1 tấn/chuyến
56	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	66	1 tấn/chuyến
57	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	60	1 tấn/chuyến
58	Ethylene dibromide	1605	6.1	66	1 tấn/chuyến
59	Arsenate sắt	1606	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
60	Arsenite sắt	1607	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
61	Arsenate sắt	1608	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
62	Hexaethyl tetraphosphate	1611	6.1	60	1 tấn/chuyến
63	Hexaethyl tetraphosphate và hỗn hợp khí nén	1612	6.1	26	1 tấn/chuyến
64	Axetat chì	1616	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
65	Arsenates chì	1617	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
66	Arsenites chì	1618	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
67	Cyanide chì	1620	6.1	60	0,2 tấn/chuyến
68	London tía	1621	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
69	Arsenate magie (Magnesium arsenate)	1622	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
70	Arsenate thủy ngân	1623	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
71	Chloride thủy ngân	1624	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
72	Nitrate thủy ngân	1625	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
73	Cyanide potassium thủy ngân	1626	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
74	Nitrate thủy ngân	1627	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
75	Axetat thủy ngân	1629	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
76	Chloride ammonium thủy ngân	1630	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
77	Benzoate thủy ngân	1631	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
78	Bromide thủy ngân	1634	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
79	Cyanide thủy ngân	1636	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
80	Gluconate thủy ngân	1637	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
81	Iodide thủy ngân	1638	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
82	Nucleate thủy ngân	1639	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
83	Oleate thủy ngân	1640	6.1	60	0,01 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
84	Oxide thủy ngân	1641	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
85	Oxycyanide thủy ngân, chất gây tê	1642	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
86	Iodide potassium thủy ngân	1643	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
87	Salicylate thủy ngân	1644	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
88	Sulphate thủy ngân	1645	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
89	Thiocyanate thủy ngân	1646	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
90	Methyl bromide và ethylene dibromide hỗn hợp, dạng lỏng	1647	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
91	Hỗn hợp phụ gia chống kích nổ nhiên liệu động cơ	1649	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
92	Beta-Naphthylamine	1650	6.1	60	1 tấn/chuyến
93	Naphthylthiourea	1651	6.1	60	1 tấn/chuyến
94	Naphthylurea	1652	6.1	60	1 tấn/chuyến
95	Nickel cyanide	1653	6.1	60	1 tấn/chuyến
96	Nicotine	1654	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
97	Nicotine hợp chất hoặc nicotine rắn	1655	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
98	Nicotine hợp chất hoặc nicotine điều chế, rắn	1655	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
99	Nicotine hydrochloride, dạng lỏng hoặc dung dịch	1656	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
100	Nicotine salicylate	1657	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
101	Nicotine sulphate, chất rắn	1658	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
102	Nicotine sulphate, dung dịch	1658	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
103	Nicotine tartrate	1659	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
104	Nitroaniline (o-, m-, p-.)	1661	6.1	60	1 tấn/chuyến
105	Nitrobenzene	1662	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
106	Nitrophenols	1663	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
107	Nitrotoluenes, dạng lỏng	1664	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
108	Nitroxylens, dạng lỏng	1665	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
109	Pentachloroethane	1669	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
110	Perchloromethyl mercaptan	1670	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
111	Phenol, rắn	1671	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
112	Phenylcarbylamine chloride	1672	6.1	66	1 tấn/chuyến
113	Phenylenediamines (o-, m-, p-)	1673	6.1	60	1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
114	Phenylmercuric axetat	1674	6.1	60	1 tấn/chuyến
115	Potassium arsenate	1677	6.1	60	0,2 tấn/chuyến
116	Potassium arsenite	1678	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
117	Potassium cuprocyanide	1679	6.1	60	1 tấn/chuyến
118	Potassium cyanide	1680	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
119	Silver arsenite	1683	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
120	Silver cyanide	1684	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
121	Nátri arsenate	1685	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
122	Nátri arsenite, dung dịch	1686	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
123	Nátri cacodylate	1688	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
124	Nátri cyanide	1689	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
125	Nátri fluoride	1690	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
126	Strontium arsenite	1691	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
127	Strychnine hoặc muối strychnine	1692	6.1	66	1 tấn/chuyến
128	Chất khí gây chảy nước mắt, dạng lỏng	1693	6.1	66	1 tấn/chuyến
129	Chất khí gây chảy nước mắt, dạng lỏng	1693	6.1	60	1 tấn/chuyến
130	Bromobenzyl cyanides	1694	6.1	66	1 tấn/chuyến
131	Chloroacetophenone	1697	6.1	60	1 tấn/chuyến
132	Diphenylamine chloroarsine	1698	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
133	Diphenylchloroarsine	1699	6.1	66	1 tấn/chuyến
134	Xylyl bromide	1701	6.1	60	1 tấn/chuyến
135	1,1,2,2-Tetrachloroethane	1702	6.1	60	1 tấn/chuyến
136	Tetraethyl dithiopyrophosphate	1704	6.1	60	1 tấn/chuyến
137	Thallium hợp chất	1707	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
138	Toluidines	1708	6.1	60	1 tấn/chuyến
139	2,4 - Toluylenediamine	1709	6.1	60	1 tấn/chuyến
140	Trichloroethylene	1710	6.1	60	0,05 tấn/chuyến
141	Xylidines	1711	6.1	60	1 tấn/chuyến
142	Kẽm arsenate	1712	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
143	Kẽm arsenate và kẽm arsenite hỗn hợp	1712	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
144	Kẽm arsenite	1712	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
145	Kẽm cyanide	1713	6.1	66	0,5 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
146	Potassium fluoride	1812	6.1	60	1 tấn/chuyến
147	Carbon tetrachloride	1846	6.1	60	1 tấn/chuyến
148	Thuốc độc dạng lỏng	1851	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
149	Barium oxide	1884	6.1	60	1 tấn/chuyến
150	Benzidine	1885	6.1	60	1 tấn/chuyến
151	Benzylidene chloride	1886	6.1	60	0,05 tấn/chuyến
152	Bromochloromethane	1887	6.1	60	0,05 tấn/chuyến
153	Chloroform	1888	6.1	60	0,05 tấn/chuyến
154	Ethyl bromide	1891	6.1	60	1 tấn/chuyến
155	Ethyldichloroarsine	1892	6.1	66	1 tấn/chuyến
156	Phenylmercuric hydroxide	1894	6.1	60	0,05 tấn/chuyến
157	Phenylmercuric nitrate	1895	6.1	60	1 tấn/chuyến
158	Tetrachloroethylene	1897	6.1	60	1 tấn/chuyến
159	Cyanide dung dịch	1935	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
160	Cyanide dung dịch	1935	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
161	Khí dạng nén, độc	1955	6.1	26	0,1 tấn/chuyến
162	Chloroanilines, chất rắn	2018	6.1	60	1 tấn/chuyến
163	Chloroanilines, dạng lỏng	2019	6.1	60	1 tấn/chuyến
164	Chlorophenols, chất rắn	2020	6.1	60	1 tấn/chuyến
165	Chlorophenols, dạng lỏng	2021	6.1	60	1 tấn/chuyến
166	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
167	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
168	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
169	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
170	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
171	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
172	Nátri arsenite, chất rắn	2027	6.1	60	0,05 tấn/chuyến
173	Dinitrotoluenes	2038	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
174	Acrylamide	2074	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
175	Chloral, khan, hạn chế	2075	6.1	60	1 tấn/chuyến
176	alpha-Naphthylamine	2077	6.1	60	1 tấn/chuyến
177	Toluene diisocyanate	2078	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
178	Sulphuryl fluoride	2191	6.1	26	1 tấn/chuyến
179	Adiponitrile	2205	6.1	60	1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
180	Isocyanates dung dịch, chất độc	2206	6.1	60	1 tấn/chuyến
181	Isocyanates, chất độc	2206	6.1	60	1 tấn/chuyến
182	Benzonitrile	2224	6.1	60	1 tấn/chuyến
183	Chloroacetaldehyde	2232	6.1	66	1 tấn/chuyến
184	Chloroanisidines	2233	6.1	60	1 tấn/chuyến
185	Chlorobenzyl chlorides	2235	6.1	60	1 tấn/chuyến
186	3-Chloro-4-methylphenyl isocyanate	2236	6.1	60	1 tấn/chuyến
187	Chloronitroanilines"	2237	6.1	60	1 tấn/chuyến
188	Chlorotoluidines	2239	6.1	60	1 tấn/chuyến
189	Dichlorophenyl isocyanates	2250	6.1	60	1 tấn/chuyến
190	N,N-Dimethylaniline	2253	6.1	60	1 tấn/chuyến
191	Xylenols	2261	6.1	60	1 tấn/chuyến
192	N-Ethylaniline	2272	6.1	60	1 tấn/chuyến
193	2-Ethylaniline	2273	6.1	60	1 tấn/chuyến
194	N-Ethyl-N-benzylaniline	2274	6.1	60	1 tấn/chuyến
195	Hexachlorobutadiene	2279	6.1	60	1 tấn/chuyến
196	Hexamethylene diisocyanate	2281	6.1	60	1 tấn/chuyến
197	Isophorone diisocyanate	2290	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
198	Hợp chất chì, có khả năng hòa tan, nếu không có mô tả khác	2291	6.1	60	1 tấn/chuyến
199	N-Methylaniline	2294	6.1	60	1 tấn/chuyến
200	Methyl dichloroaxetat	2299	6.1	60	1 tấn/chuyến
201	2-Methyl-5-ethylpyridine	2300	6.1	60	1 tấn/chuyến
202	Nitrobenzotrifluorides	2306	6.1	60	1 tấn/chuyến
203	3-Nitro-4-chlorobenzotrifluoride	2307	6.1	60	1 tấn/chuyến
204	Phenetidines	2311	6.1	60	1 tấn/chuyến
205	Phenol, dạng chảy	2312	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
206	Nátri cuprocyanide, chất rắn	2316	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
207	Nátri cuprocyanide, dung dịch	2317	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
208	Trichlorobenzens, dạng lỏng	2321	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
209	Trichlorobutene	2322	6.1	60	1 tấn/chuyến
210	Trimethylhexamethylene diisocyanate	2328	6.1	60	1 tấn/chuyến
211	Anisidines	2431	6.1	60	1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
212	N,N-Diethylaniline	2432	6.1	60	1 tấn/chuyến
213	Chloronitrotoluenes	2433	6.1	60	1 tấn/chuyến
214	Nitrocresols (o-,m-,p-)	2446	6.1	60	1 tấn/chuyến
215	Phenylacetonitrile, dạng lỏng	2470	6.1	60	1 tấn/chuyến
216	Osmium tetroxide	2471	6.1	66	1 tấn/chuyến
217	Nátri arsanilate	2473	6.1	60	1 tấn/chuyến
218	Thiophosgene	2474	6.1	60	1 tấn/chuyến
219	Dichloroisopropyl ether	2490	6.1	60	1 tấn/chuyến
220	Tris-(1-aziridinyl) phosphine oxide dung dịch	2501	6.1	60	1 tấn/chuyến
221	Tetrabromoethane	2504	6.1	60	1 tấn/chuyến
222	Ammnium fluoride	2505	6.1	60	1 tấn/chuyến
223	Aminophenols (o-,m-,p-)	2512	6.1	60	1 tấn/chuyến
224	Bromoform	2515	6.1	60	1 tấn/chuyến
225	Carbon tetrabromide	2516	6.1	60	1 tấn/chuyến
226	1,5,9-Cyclododecatriene	2518	6.1	60	1 tấn/chuyến
227	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	2522	6.1	69	1 tấn/chuyến
228	Ethyl oxalate	2525	6.1	60	1 tấn/chuyến
229	Methyl trichloroaxetat	2533	6.1	60	1 tấn/chuyến
230	Tributylamine	2542	6	60	1 tấn/chuyến
231	Hexafluoroacetone hydrate	2552	6.1	60	1 tấn/chuyến
232	Nátri pentachlorophenate	2567	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
233	Cadmium hợp chất	2570	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
234	Cadmium hợp chất	2570	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
235	Phenylhydrazine	2572	6.1	60	1 tấn/chuyến
236	Tricresyl phosphate	2574	6.1	60	1 tấn/chuyến
237	Benzoquinone	2587	6.1	60	1 tấn/chuyến
238	Triallyl borale	2609	6.1	60	1 tấn/chuyến
239	Potassium fluoroaxetat	2628	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
240	Nátri fluoroaxetat	2629	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
241	Selenates	2630	6.1	66	1 tấn/chuyến
242	Selenites	2630	6.1	66	1 tấn/chuyến
243	Fluoroacetic acid	2642	6.1	66	0,5 tấn/chuyến
244	Methyl bromoaxetat	2643	6.1	60	1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
245	Methyl iodide	2644	6.1	66	1 tấn/chuyến
246	Phenacyl bromide	2645	6.1	60	1 tấn/chuyến
247	Hexachlorocyclopentadiene	2646	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
248	Malononitrile	2647	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
249	1,2-Dibromobutan-3-one	2648	6.1	60	1 tấn/chuyến
250	1,3-Dichloroacetone	2649	6.1	60	1 tấn/chuyến
251	1,1-Dichloro-1-nitroethane	2650	6.1	60	1 tấn/chuyến
252	4,4'-Diaminodiphenylmethana	2651	6.1	60	1 tấn/chuyến
253	Benzyl iodide	2653	6.1	60	1 tấn/chuyến
254	Potassium fluorosilicate	2655	6.1	60	1 tấn/chuyến
255	Quinoline	2656	6.1	60	1 tấn/chuyến
256	Selenium disulphide	2657	6.1	60	1 tấn/chuyến
257	Nátri chloroaxetat	2659	6.1	60	1 tấn/chuyến
258	Nitrotoluidines (mono)	2660	6.1	60	1 tấn/chuyến
259	Hexachloroacetone	2661	6.1	60	1 tấn/chuyến
260	Hydroquinone	2662	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
261	Dibromomethane	2664	6.1	60	1 tấn/chuyến
262	Butyltoluenes	2667	6.1	60	1 tấn/chuyến
263	Chlorocresols	2669	6.1	60	1 tấn/chuyến
264	Aminopyridines (o-, m-, p-)	2671	6.1	60	1 tấn/chuyến
265	2-Amino-4-chlorophenol	2673	6.1	60	1 tấn/chuyến
266	Nátri fluorosilicate	2674	6.1	60	1 tấn/chuyến
267	1-Bromo-3-chloropropane	2688	6.1	60	1 tấn/chuyến
268	Glycerol alpha-monochlorohydrin	2689	6.1	60	1 tấn/chuyến
269	N,n-Butylimidazole	2690	6.1	60	1 tấn/chuyến
270	Acridine	2713	6.1	60	1 tấn/chuyến
271	1,4-Butynediol	2716	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
272	Hexachlorobenzene	2729	6.1	60	1 tấn/chuyến
273	Nitroanisoie, dạng lỏng	2730	6.1	60	1 tấn/chuyến
274	Nitrobromobenzene	2732	6.1	60	1 tấn/chuyến
275	N-Butylaniline	2738	6.1	60	1 tấn/chuyến
276	Tert-Butylcyclohexyl chloroformate	2747	6.1	60	1 tấn/chuyến
277	1,3-Dichloropropanol-2	2750	6.1	60	1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
278	N-Ethylbenzyltoluidines	2753	6.1	60	1 tấn/chuyến
279	N-Ethyltoluidines	2754	6.1	60	1 tấn/chuyến
280	4-Thiapentanal	2785	6.1	60	1 tấn/chuyến
281	Organotin hợp chất, dạng lỏng nếu không có mô tả khác.	2788	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
282	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
283	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
284	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
285	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
286	Các chất nhiễm độc, ảnh hưởng đến người	2814	6.2	606	0,01 tấn/chuyến
287	Phenol dung dịch	2821	6.1	60	0,5 tấn/chuyến
288	2-Chloropyridine	2822	6.1	60	1 tấn/chuyến
289	1,1,1-Trichloroethane	2831	6.1	60	1 tấn/chuyến
290	Aldol	2839	6.1	60	1 tấn/chuyến
291	3-Chloropropanol-1	2849	6.1	60	1 tấn/chuyến
292	Magnesium fluorosilicate	2853	6.1	60	1 tấn/chuyến
293	Ammonium fluorosilicate	2854	6.1	60	1 tấn/chuyến
294	Kẽm fluorosilicate	2855	6.1	60	1 tấn/chuyến
295	Fluorosilicates	2856	6.1	60	1 tấn/chuyến
296	Ammonium metavanadate	2859	6.1	60	1 tấn/chuyến
297	Ammonium polyvanadate	2861	6.1	60	1 tấn/chuyến
298	Vanadium pentoxide	2862	6.1	60	1 tấn/chuyến
299	Nátri ammonium vanadate	2863	6.1	60	1 tấn/chuyến
300	Potassium metavanadate	2864	6.1	60	1 tấn/chuyến
301	Antimony dạng bột	2871	6.1	60	1 tấn/chuyến
302	Dibromochloropropanes	2872	6.1	60	1 tấn/chuyến
303	Dibutylaminoethanol	2873	6.1	60	1 tấn/chuyến
304	Cồn furfuryl	2874	6.1	60	1 tấn/chuyến
305	Hexachlorophene	2875	6.1	60	1 tấn/chuyến
306	Resorcinol	2876	6.1	60	1 tấn/chuyến
307	Các chất độc, chỉ ảnh hưởng đến động vật	2900	6.2	606	0,5 tấn/chuyến
308	Vanadyl sulphate	2931	6.1	60	1 tấn/chuyến
309	Thiolactic acid	2936	6.1	60	1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
310	Alpha - Methylbenzyl Rượu cồn	2937	6.1	60	1 tấn/chuyến
311	Fluoroanilines	2941	6.1	60	1 tấn/chuyến
312	2-Trifluoromethylaniline	2942	6.1	60	1 tấn/chuyến
313	2-Amino-5-diethylaminopentane	2946	6.1	60	1 tấn/chuyến
314	3-Trifluoromethylaniline	2948	6.1	60	1 tấn/chuyến
315	Thioglycol	2966	6.1	60	1 tấn/chuyến
316	Alkaloids hoặc muối Alkaloids, dạng lỏng	3140	6.1	60	1 tấn/chuyến
317	Alkaloids hoặc muối Alkaloids, dạng lỏng	3140	6.1	66	1 tấn/chuyến
318	Antimony hợp chất, chất vô cơ, dạng lỏng	3141	6.1	60	1 tấn/chuyến
319	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	66	1 tấn/chuyến
320	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	60	1 tấn/chuyến
321	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	66	1 tấn/chuyến
322	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
323	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
324	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
325	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	66	0,01 tấn/chuyến
326	Pentachlorophenol	3155	6.1	60	0,01 tấn/chuyến
327	Khí hóa lỏng, độc	3162	6.1	26	1 tấn/chuyến
328	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
329	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
330	Chất rắn chứa chất độc dạng lỏng	3243	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
331	Thuốc dạng rắn, chất độc	3249	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
332	Nitriles chất độc, dạng lỏng	3276	6.1	66	1 tấn/chuyến
333	Nitriles chất độc, dạng lỏng	3276	6.1	60	1 tấn/chuyến
334	Hợp chất orgnophosphorus, chất độc	3278	6.1	66	0,1 tấn/chuyến

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải có giấy phép vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
335	Hợp chất organophosphorus, chất độc	3278	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
336	Hợp chất organoarsenic, dạng lỏng	3280	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
337	Hợp chất organoarsenic, dạng lỏng	3280	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
338	Metal carbonyls, dạng lỏng	3281	6.1	60	1 tấn/chuyến
339	Metal carbonyls, dạng lỏng	3281	6.1	66	1 tấn/chuyến
340	Hợp chất organometallic, chất độc, dạng lỏng	3282	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
341	Hợp chất organometallic, chất độc, dạng lỏng	3282	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
342	Selenium hợp chất	3283	6.1	60	1 tấn/chuyến
343	Selenium hợp chất	3283	6.1	66	1 tấn/chuyến
344	Tellurium hợp chất	3284	6.1	60	1 tấn/chuyến
345	Vanadium hợp chất	3285	6.1	60	1 tấn/chuyến
346	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
347	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
348	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	66	0,1 tấn/chuyến
349	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
350	Chất thải bệnh viện	3291	6.2	606	0,1 tấn/chuyến
351	Hydrazine, dung dịch nước	3293	6.1	60	0,1 tấn/chuyến
352	2-Dimethylaminoethyl acrylate	3302	6.1	60	1 tấn/chuyến

Ghi chú: Cột (5) - Số hiệu nguy hiểm là mã số gồm hai hoặc ba chữ số và thể hiện bản chất vật lý hoặc hóa học của loại hàng nguy hiểm được vận chuyển (26: khí độc, 60: chất độc, 66: chất có độc tính cao, 606: chất lây nhiễm) theo hướng dẫn chung của Liên hợp quốc về vận chuyển hàng nguy hiểm, trong đó:

- Chữ số đầu tiên là số 6 thể hiện là chất độc hoặc có rủi ro lây nhiễm; chữ số đầu tiên là số 2 thể hiện là phát thải khí khi chịu áp suất hoặc có phản ứng hóa học;

- Chữ số thứ hai lặp lại chữ số thứ nhất thể hiện sự gia tăng tính nguy hiểm; chữ số thứ hai là số 0 thể hiện sự miêu tả chính xác đặc tính nguy hiểm của hàng vận chuyển.

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC LOẠI HÓA CHẤT KHÔNG TƯƠNG THÍCH VỚI NHAU (Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2013 /TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Hóa chất	Không để lẫn với
1	Axit Axetic	Axit chromic, Axit nitric, axit pecloric, peroxit, permanganates và các loại chất ôxy hóa khác
2	Acetone	Hỗn hợp axit sunfuric và nitric nồng độ cao, và bazơ mạnh
3	Acetylene	Chlorine, bromine, đồng, fluorine, bạc, thủy ngân
4	Các kim loại kiềm	Nước, carbon tetrachloride hoặc các loại hydrocarbons chứa clo khác, CO ₂ , các hợp chất halogen
5	Ammonia, khan	Thủy ngân, chlorine, calcium hypochlorite, i-ốt, các hợp chất brom, axit flohydric
6	Ammonium nitrate	Các loại axit, bột kim loại, dung dịch dễ cháy, chlorates, nitrites, sulfur, các vật liệu hữu cơ rời mịn, các vật liệu dễ cháy
7	Aniline	Nitric acid, hydrogen peroxide
8	Các hợp chất asenic	Bất cứ chất khử nào
9	Azides	Các loại axit
10	Bromine	Giống như chlorine
11	Calcium oxide	Nước
12	Carbon (hoạt tính)	Calcium hypochlorite, tất cả các chất ôxy hóa khử
13	Carbon tetrachloride	Natri
14	Chlorates	Muối amoni, các loại axit, bột kim loại, sulfur, các vật liệu hữu cơ rời mịn, các vật liệu dễ cháy
15	Chromic acid and chromium trioxide	Acetic acid, naphthalene, camphor, glycerol, glycerin, turpentine, các loại cồn, dung dịch dễ cháy
16	Chlorine	Ammonia, acetylene, butadiene, butane, mê tan, propane (hoặc các khí dầu mỏ khác), hydrô, natri cacbua, turpentine, benzen, bột kim loại rời
17	Chlorine dioxide	Ammonia, mêtan, phosphine, hydrogen sulfide
18	Đồng	Acetylene, hydrogen peroxide
19	Cumene hydroperoxide	Các loại axit, vô cơ hoặc hữu cơ
20	Xyanua	Các loại axit
21	Dung dịch dễ cháy	Ammonium nitrate, axit crômíc, hydro peroxide, nitric acid, Natri peroxide, các hợp chất halogen
22	Hydrocarbon	Fluorine, chlorine, bromine, chromic acid, sodium peroxide
23	Hydrocyanic acid	Các loại a xít
24	Hydrofluoric acid	Ammonia, dung dịch hoặc khan, bazo và si li cát
25	Hydro peroxide	Đồng, chromium, thép, hầu hết các kim loại hoặc muối của

STT	Hóa chất	Không để lẫn với
		nó, các loại cồn, acetone, các chất hữu cơ, aniline, nitromethane, dung dịch dễ cháy
26	Hydrogen sulfide	Fuming nitric acid, các axit khác, các khí ô xy hóa, acetylene, ammonia (dung dịch hoặc khan), hydrogen
27	Hypochlorite	Các loại axit, các bon hoạt tính
28	I-ốt	Acetylene, ammonia (dung dịch hoặc khan), hydro
29	Thủy ngân	Acetylene, fulminic acid, ammonia
30	Nitrate	Sulfuric acid
31	Nitric acid (nồng độ cao)	Acetic acid, aniline, chromic acid, hydrocyanic acid, hydrogen sulfide, dung dịch dễ cháy, các khí dễ cháy, đồng, đồng thau, các kim loại nặng khác
32	Nitrites	Các loại axit
33	Nitroparaffins	Bazơ vô cơ, amines
34	Oxalic acid	Bạc, thủy ngân
35	Oxygen	Các loại dầu, mỡ, hydro; dung dịch dễ cháy, các chất rắn hoặc các chất khí
36	Perchloric acid	Acetic anhydride, bismuth và các hợp kim của nó, các loại cồn, giấy, gỗ, mỡ và dầu
37	Peroxides, hữu cơ	Các loại axit (hữu cơ hoặc khoáng), tránh ma sát, để lạnh
38	Phosphorus (trắng)	Không khí, ôxy, kiềm, các chất khử
39	Kali	Carbon tetrachloride, carbon dioxide, nước
40	Kali chlorate và perchlorate	Sulfuric và các axit khác, các kim loại kiềm, magiê và canxi.
41	Kali permanganate	Glycerin, ethylene glycol, benzaldehyde, sulfuric acid
42	Selenic	Các chất khử
43	Bạc	Acetylene, oxalic acid, tartaric acid, các hợp chất amoni, fulminic acid
44	Natri	Carbon tetrachloride, carbon dioxide, nước
45	Natri nitrite	Ammonium nitrate và các muối amoni khác
46	Natri peroxide	Ethyl hoặc cồn metyl, glacial acetic acid, acetic anhydride, benzaldehyde, carbon disulfide, glycerin, ethylene glycol, ethyl acetate, methyl acetate, furfural
47	Sulfide	Các loại axit
48	Axit Sulfuric	Potassium chlorate, potassium perchlorate, potassium permanganate (hoặc các hợp chất với các kim loại nhẹ tương tự, như là natri, lithium...)
49	Tellurides	Các chất khử
50	Bột kẽm	Lưu huỳnh

Phụ lục 3
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM LÀ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI, CHẤT LÂY NHIỄM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2013 /TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM
LÀ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI, CHẤT LÂY NHIỄM

Kính gửi:

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển.....
 Địa chỉ:
 Điện thoạiFax.....
 Email:
 Đăng ký kinh doanh số.....ngày.....tháng.....năm.....
 tại.....
 Họ tên người đại diện pháp luật.....Chức danh.....
 CMND/Hộ chiếu số:.....
 Đơn vị cấp:.....ngày cấp.....
 Hộ khẩu thường trú

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm sau:

STT	Tên hàng nguy hiểm	Số UN	Loại nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển bao gồm:

- 1.
- 2.

.....

Tôi cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

MẪU BẢNG KÊ DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG VÀ LỊCH TRÌNH VẬN CHUYỂN; DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN VÀ NGƯỜI ÁP TẢI HÀNG NGUY HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2013 /TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG VÀ LỊCH TRÌNH VẬN CHUYỂN; DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN VÀ NGƯỜI ÁP TẢI HÀNG NGUY HIỂM

TT	Tên hàng nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (2)	Chủ phương tiện vận chuyển	Phương tiện vận chuyển (3)	Thời gian vận chuyển (4)	Trọng tải (5)	Lịch trình vận chuyển (6)			Người điều khiển phương tiện vận chuyển (7)	Người áp tải hàng nguy hiểm (8)
							Điểm nhận hàng	Điểm trung chuyển	Điểm giao hàng		
1											
2											

Ghi chú:

- (1): Ghi rõ tên hàng nguy hiểm, loại, nhóm hàng, số UN và số hiệu nguy hiểm theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này;
- (2): Ghi rõ khối lượng hàng nguy hiểm theo chuyến, tháng, quý hoặc năm;
- (3): Ghi rõ loại phương tiện, biển kiểm soát;
- (4): Ghi rõ thời gian dự kiến vận chuyển trong vòng 12 tháng;
- (5): Ghi đúng theo Giấy đăng ký phương tiện vận chuyển;
- (6): Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ nơi đi, nơi đến bao gồm từ điểm nhận hàng đến kho của tổ chức, cá nhân và từ kho đến các địa điểm khác (nếu có);
- (7, 8): Ghi rõ họ tên và số Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp.

Phụ lục 5

MẪU KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2013 /TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. Thông tin về loại hàng nguy hiểm cần vận chuyển:

1. Tên hàng nguy hiểm, loại, nhóm hàng, số UN, mã số CAS, số hiệu nguy hiểm;
2. Khối lượng hàng nguy hiểm cần vận chuyển;
3. Lịch trình vận chuyển (thời gian vận chuyển, địa điểm (nơi đi, điểm trung chuyển, nơi đến).
4. Bản mô tả đóng gói, bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm và phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có), bao gồm:
 - Các loại bao bì, vật chứa dự kiến sử dụng trong quá trình vận chuyển; chất liệu và lượng chứa của từng bao bì, vật chứa;
 - Các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đóng gói, bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm kèm theo tiêu chuẩn áp dụng do doanh nghiệp sản xuất công bố; các điều kiện bảo quản;
 - Các yêu cầu về ghi nhãn, dán biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm;
 - Dự kiến phương tiện vận chuyển và việc đáp ứng các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, trang thiết bị che phủ hàng nguy hiểm và các thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố.

II. Dự báo nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển:

- Dự báo các nguy cơ như: Rò rỉ, tràn đổ; cháy nổ; hoặc mất cắp hàng nguy hiểm.
- Xác định các điều kiện, nguyên nhân bên trong cũng như tác động từ bên ngoài có thể dẫn đến sự cố.
- Ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi và mức độ tác động đến con người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn chặn.

III. Các biện pháp hạn chế, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Các biện pháp hạn chế, ứng phó và khắc phục sự cố phải được xây dựng cụ thể và tương ứng với nguy cơ xảy ra sự cố.
- Mô tả các biện pháp, quy trình về quản lý; các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm (đối với môi trường nước mặt, nước ngầm, đất, không khí...).

IV. Năng lực ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

1. Mô tả tình trạng và số lượng trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó, khắc phục sự cố (loại trang thiết bị, số lượng, chức năng/đặc điểm...): Mùn cưa, cát hoặc diatomit; Xăng; Thùng phuy rộng; Bơm tay và ống...

2. Mô tả tình trạng và số lượng phương tiện bảo vệ an toàn cá nhân (đồ bảo hộ polylaminated; Găng tay (viton hoặc nitrile hoặc vitrile); Giày ống; Mặt nạ phòng độc; Bình bột chữa cháy...).

3. Mô tả nhân lực tham gia ứng phó, khắc phục sự cố.

- Mô tả hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp tham gia xử lý sự cố.

- Kế hoạch sơ tán dân cư, tài sản ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm (trong những tình huống nào thì phải sơ tán và tổ chức sơ tán như thế nào).

- Mô tả hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp có sự cố.

+ Tên và số điện thoại liên lạc của chủ hàng nguy hiểm, chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm, người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm.

+ Số điện thoại liên lạc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm; cơ quan quản lý môi trường, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, cơ quan Cảnh sát môi trường và các cơ quan có liên quan khác tại các địa phương theo lịch trình vận chuyển.

+ Mô tả kế hoạch phối hợp giữa các cơ quan có liên quan.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ phương tiện vận chuyển hàng
nguy hiểm/ Chủ hàng nguy hiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6

MẪU PHƯƠNG ÁN LÀM SẠCH THIẾT BỊ VÀ BẢO ĐẢM CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SAU KHI KẾT THÚC VẬN CHUYỂN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Vị trí thực hiện quá trình rửa, làm sạch phương tiện vận chuyển, bao bì, vật chứa, thiết bị sử dụng trong quá trình vận chuyển.
2. Cơ sở vật chất sử dụng cho quá trình rửa, làm sạch phương tiện vận chuyển, bao bì, vật chứa, thiết bị sử dụng trong quá trình vận chuyển.
3. Xử lý chất thải rắn, lỏng thu được sau khi rửa, làm sạch phương tiện vận chuyển, bao bì, vật chứa, thiết bị sử dụng trong quá trình vận chuyển.
4. Các hoạt động bảo vệ môi trường khác có liên quan.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ phương tiện vận chuyển hàng
nguy hiểm/ Chủ hàng nguy hiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7

MẪU BÁO CÁO QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM
(từ ngày.../.../..... đến .../.../.....)

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm)

1. Thông tin chung:

Tên chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm/chủ hàng nguy hiểm:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm số:.....ngày.....tháng.....năm.....

2. Tình hình chung về việc vận chuyển hàng nguy hiểm trong kỳ báo cáo.

3. Thống kê các nội dung vận chuyển hàng nguy hiểm trong kỳ báo cáo.

Số thứ tự từng chuyến	Tên hàng nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển	Phương tiện vận chuyển	Thời gian vận chuyển	Lịch trình vận chuyển			Người điều khiển phương tiện vận chuyển	Người áp tải hàng nguy hiểm
					Điểm nhận hàng	Điểm trung chuyển	Điểm giao hàng		
1									
2									
		Tổng khối lượng vận chuyển							

4. Báo cáo về việc làm sạch và bóc, xóa hết biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển sau khi kết thúc việc vận chuyển hàng nguy hiểm.

5. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm trong kỳ báo cáo.

6. Kế hoạch vận chuyển hàng nguy hiểm trong kỳ báo cáo tới.

7. Các vấn đề khác.

8. Kết luận và kiến nghị.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm/
Chủ hàng nguy hiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 8
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CÁC ĐIỀU KIỆN VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

BIÊN BẢN KIỂM TRA CÁC ĐIỀU KIỆN VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Hội giờ ngày tháng năm

Tại:

Chúng tôi gồm:

Thành phần Đoàn kiểm tra:

.....
.....
.....

Chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm/chủ hàng nguy hiểm:

.....
.....
.....

Đã tiến hành kiểm tra các điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định tại Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Phần kiểm tra đối với chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm/chủ hàng nguy hiểm

1.1. Danh mục hàng nguy hiểm (tên hàng nguy hiểm, số UN, loại, nhóm hàng, số hiệu nguy hiểm, khối lượng hàng nguy hiểm, lịch trình vận chuyển).

1.2. Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc vận chuyển hàng nguy hiểm.

1.3. Phiếu an toàn hóa chất của các loại hàng nguy hiểm cần vận chuyển bằng tiếng Việt.

1.4. Kết quả thử nghiệm bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm (nếu có).

1.5. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm.

1.6. Phương án làm sạch thiết bị và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi kết thúc vận chuyển.

II. Phần kiểm tra đối với người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm

TT	Họ và tên	Người điều khiển phương tiện vận chuyển	Người áp tải hàng nguy hiểm	Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu		Giấy phép điều khiển phương tiện		Giấy chứng nhận	
				Số	Nơi cấp, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp	Số, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp	Thời hạn hiệu lực	Số, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp	Thời hạn hiệu lực
1									
2									

III. Phần kiểm tra các điều kiện khác

2.1. Điều kiện về đóng gói, bao bì, vật chứa, ghi nhãn, biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm

2.2. Điều kiện về phương tiện vận chuyển

- Kiểm tra các điều kiện đối với phương tiện vận chuyển theo quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm.

TT	Loại phương tiện vận chuyển	Giấy đăng ký phương tiện vận chuyển			Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường		Các giấy tờ khác (nếu có)
		Nơi cấp, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp	Thời hạn hiệu lực	Biển kiểm soát hoặc số hiệu đăng ký và tải trọng	Nơi cấp, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp	Thời hạn hiệu lực	
1							
2							

2.3. Kiểm tra tình trạng và số lượng trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó, khắc phục sự cố; tình trạng và số lượng phương tiện bảo vệ an toàn cá nhân.

IV. Phần nhận xét, kiến nghị:

.....

Biên bản lập xong hồi.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....gồmtrang được lập thànhbản, mỗi bên liên quan giữ.....bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

Chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm/Chủ hàng nguy hiểm
 (Ký tên, đóng dấu)

Trưởng đoàn kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ tên)

